TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **72**/2024/DS-PT
Ngày: 21- 3 -2024
V/v: *"Tranh chấp đòi tài sản".*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Bà Trần Thị Mỹ Hạnh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 215/2023/DS-PT ngày 23/10/2023 về việc: *"Tranh chấp đòi tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2024/QĐ-PT ngày 30/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2024/QĐ-PT ngày 28/02/2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L,** sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Vũ Quý T**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Số F C, đường số C-CL, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 11 năm 2020). *(Có mặt)*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lê Tấn Đ**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp I, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền công chứng ngày 08/12/2023). *(Có mặt)*

- *Bị đơn:*

1. Ông **Lê T1**, sinh năm: 1954. *(Vắng mặt)*

2. Bà **Trương Thị H**, sinh năm: 1956. *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: tỉnh lộ 76, ấp T, xã X, huyện X, Tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà H: Anh **Lê Mạnh P**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền công chứng ngày 18/12/2023) *(có mặt)*

3. Anh **Lê Mạnh P**, sinh năm: 1981. *(có mặt)*

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P: Luật sư **Nguyễn Thụy Thanh Thanh T2** – Công ty TNHH MTV B – Đoàn luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: B đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Anh **Lê Kim T3**, sinh năm: 1991. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh lộ 76, ấp T, xã X, huyện X, Tỉnh Đồng Nai.

5. Chị **Lê Thị Ngọc L1**, sinh năm: 1989. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: A T, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Anh **Lê Đức T4**, sinh năm 1976 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

7. Anh **Lê Đức Q**, sinh năm 1978 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

8. Chị **Lê Thị Ngọc T5**, sinh năm 1983 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: B chung cư F, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Anh **Lê Minh T6**, sinh năm 1992 *(có mặt)*

Địa chỉ: tỉnh lộ 76, ấp T, xã X, huyện X, Tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T6: Luật sư **Thái Thị Quỳnh N** – Công ty TNHH MTV B – Đoàn luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: B đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông **Đặng Thanh H1**, sinh năm: 1958. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bị đơn anh **Lê Mạnh P** và anh **Lê Minh T6**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 27-4-2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Vũ Quý T trình bày:

Nội dung Quyết định số 05/2011/QĐDS-ST ngày 21-3-2011 và số 06/2011/QĐDS-ST ngày 21-3-2011 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, vợ chồng ông Lê T1, bà Trương Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L 7.650.000.000 đồng, nhưng vào ngày 21-7-2018 gia đình ông Lê Thao g: Ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 cùng cam kết trả nợ cho bà Nguyễn Thị L, với Điều kiện số tiền còn nợ 7.115.000.000 (Bảy tỷ một trăm mười lăm triệu) đồng chỉ còn phải trả 7.000.000.000 (Bảy tỷ) đồng, trong thời hạn từ ngày 21-7-2018 đến ngày 31-12-2018. Thời gian sau đó ông Lê T1 đã trả 03 lần là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, còn nợ lại 6.700.000.000 đồng không thực hiện như cam kết. Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 cùng liên đới trả cho bà 6.700.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 01-01-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.082.301.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp giấy biên nhận thể hiện ngày 11/2/2021, bà L có nhận của ông T1 số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), ông T đồng ý với biên nhận này và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 cùng liên đới trả cho bà 6.640.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 01-01-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.009.830.137 đồng. Tổng cộng

9.649.830.137 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Lê Mạnh P trình bày:

Việc nợ nần giữa bà Nguyễn Thị L và cha mẹ anh (ông Lê T1, bà Trương Thị H) đã được Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 05/2011/QĐDS-ST ngày 21-3-2011 và 06/2011/QĐST-DS ngày 21-3-2011. Anh không có nợ bà Nguyễn Thị L nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà, ngày 21-7-2018 bà Nguyễn Thị L ép nên anh mới ký tên vào giấy cam kết.

- Bị đơn anh Lê Kim T3 và chị Lê Thị Ngọc L1 vắng mặt nhưng tại buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ thống nhất trình bày: Việc nợ nần giữa bà Nguyễn Thị L và cha mẹ anh, chị (ông Lê T1, bà Trương Thị H) đã được Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc giải quyết bằng các Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 05/2011/QĐDS-ST và 06/2011/QĐST-DS cùng ngày 21-3-2011. Anh, chị không có nợ bà Nguyễn Thị L nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà, ngày 21-7-2018 bà Nguyễn Thị L ép nên anh, chị mới ký tên vào giấy cam kết.

- Bị đơn ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, chị Lê Thị Ngọc T5, anh Lê Minh T6 vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp và phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại Bản tự khai ngày 24-8-2020, ông Lê T1 trình bày: Sự việc vợ chồng ông thiếu nợ đã được Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 05/2011/QĐDS-ST ngày 21-3-2011 và 06/2011/QĐST-DS ngày 21-3-2011. Từ năm 2012 đến năm 2020 ông đã trả cho bà Nguyễn Thị L 1.035.000.000đồng, số còn lại ông sẽ trả tiếp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh H1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị L (vợ ông), ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc đã:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3 và anh Lê Minh T6 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L 9.782.301.000 *(Chín tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu ba trăm lẻ một nghìn)* đồng, trong đó 6.700.000.000 *(Sáu tỷ bảy trăm triệu)* đồng tiền gốc và 3.082.301.000 *(Ba tỷ không trăm tám mươi hai triệu ba trăm lẻ một nghìn)* đồng tiền lãi suất.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 25/7/2023 bị đơn anh Lê Mạnh P kháng cáo, ngày 31/7/2023 bị đơn anh Lê Minh T6 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Bản án và đình chỉ giải quyết vụ án.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P, anh T6: Luật sư T2, Luật sư N thống nhất trình bày:***

Tôi cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm quy định pháp luật khi chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi lẽ:

1. Về tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xác định yêu cầu khởi kiện của bà L là *"Kiện đòi lại tài sản"*;

Khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự 2015 quy định về quyền đòi lại tài sản như sau:

"1. Chủ sở hữu, chủ thể các quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật".

Đối tượng nguyên đơn khởi kiện trong vụ án này là số tiền mà ông Lê T1 – bà Trương Thị H nợ bà Nguyễn Thị L vào năm 2011, các bị đơn khác (07 người con của ông T1 – bà H) không phải là những người đang chiếm hữu – đang sử dụng – đang được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;

Do đó, bà Nguyễn Thị L không có quyền khởi kiện các ông bà Lê Mạnh P, Lê Kim T3, Lê Đức T4, Lê Đức Q, Lê Thị Ngọc L1, Lê Thị Ngọc T5 và Lê Minh T6 đối với số tiền này;

Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện xác định 07 người nêu trên là bị đơn là không đúng quy định pháp luật;

Mặt khác, lời khai của nguyên đơn và bị đơn về số tiền đã trả mâu thuẫn nhau, thậm chí lời khai của chính nguyên đơn trong từng lần khai cũng không thống nhất, các vấn đề này là tình tiết quan trọng để nhận định trách nhiệm, nghĩa vụ của các đương sự nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ, đây là thiếu sót và vi phạm về quy định đánh giá chứng cứ toàn diện, đầy đủ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Thứ nhất, Bản án sơ thẩm cho là ông T1 – bà H đã thanh toán được 535.000.000 đồng, còn nợ lại 7.115.000.000 đồng. Vì vậy, đến ngày 21/7/2018 giữa các bên ký lại Giấy cam kết trả nợ là xem như đã giải quyết xong số tiền theo 2 Quyết định 05 và 06/2011 và số tiền phải thanh toán theo các Bản án này được chuyển sang cho các chủ thể mới phải chịu trách nhiệm.

Về số tiền theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là không hợp lý, bởi theo xác nhận của bà L thì từ thời điểm năm 2012 đến năm 2018 ông T1 – bà H đã thanh toán cho bà L số tiền 785.000.000 đồng, như vậy tính theo số nợ của hai Quyết định 05 và 06/2011 thì số tiền còn nợ là 6.865.000.000 đồng, cho nên cấp tòa sơ thẩm nhận định còn nợ lại 7.115.000.000 đồng thỏa thuận giảm tiền nợ còn 7.000.000.000 đồng nên các người con ông T1 – bà H ký cam kết trả nợ là không phù hợp thực tế.

Đồng thời, tôi cho là nhận định trên của Tòa án cấp sơ thẩm là không phù hợp với quy định pháp luật, bởi các lý do sau:

Tại thời điểm ngày 21/7/2018 số tiền mà ông T1 – bà H nợ bà L đã được xác định trong hai quyết định có hiệu lực pháp luật;

Cho nên, thủ tục tiếp theo mà bà L có thể thực hiện là yêu cầu cơ quan chức năng tổ chức thi hành Bản án hoặc tự thỏa thuận về việc thi hành án;

Điều 6. Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 quy định về thỏa thuận thi hành án như sau:

"1. Đương sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, nếu thỏa thuận đó không vi phạm Điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Kết quả thi hành án theo thỏa thuận được công nhận.

Theo yêu cầu của đương sự, Chấp hành viên có trách nhiệm chứng kiến việc thỏa thuận về thi hành án.

2. Trường hợp đương sự không thực hiện đúng thỏa thuận thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung Bản án, quyết định".

Điều 5, Nghị định số: 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 hướng dẫn thi hành Luật thi hành án dân sự quy định về việc thỏa thuận thi hành án như sau:

"1. Trường hợp đương sự thỏa thuận trước khi yêu cầu thi hành án hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan thi hành án dân sự chưa ra quyết định thi hành án thì thỏa thuận đó phải lập thành văn bản nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia thỏa thuận. Đương sự có nghĩa vụ tự thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận.

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận mà thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn thì bên có quyền được yêu cầu thi hành án đối với phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung Bản án, quyết định".

Như vậy có thể xem Bản cam kết ngày 21/7/2018 giữa bà L và gia đình ông T1 – bà H là một thỏa thuận về thi hành án;

Trong trường hợp thỏa thuận này không được thực hiện đúng thì phải áp dụng pháp luật về thi hành án dân sự để giải quyết; Tức là bà L chỉ được quyền yêu cầu cơ quan chức năng thi hành tiếp phần nghĩa vụ còn lại theo Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật;

Điều này phù hợp với diễn biến sau đó là vào ngày 02/12/2019 bà L đã nộp đơn yêu cầu thi hành án và được cơ quan thi hành án thụ lý ra quyết định thi hành án vào ngày 10/12/2019;

Thứ hai, tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án số tiền bà L yêu cầu đang thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án;

Căn cứ Điều 6 Luật thi hành án, Điều 5 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, do thỏa thuận của các bên không được thực hiện đúng, nên ngày 02/12/2019, bà L đã nộp đơn yêu cầu thi hành án; Ngày 10/12/2019, Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc thụ lý ban hành các quyết định thi hành án số 343/QĐ-CCTHADS và 344/QĐ-CCTHADS để buộc ông Lê T1 và bà Trương Thị H phải thi hành số tiền gốc và lãi chậm thi hành án theo 02 quyết định của Tòa án;

Tuy nhiên, sau đó đến ngày 12/12/2019 bà L đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu thi hành án, việc này đã được cơ quan thi hành án mời làm việc và giải thích rõ hậu quả pháp lý của việc rút yêu cầu thi hành án, bà L đã được nghe và hiểu rõ những vẫn khẳng định ý chí trong việc đề nghị cơ quan thi hành án đình chỉ việc thi hành quyết định;

Điểm c, khoản 1, Điều 51 Luật thi hành án dân sự quy định:

"c) Đương sự có thỏa thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích được hưởng theo Bản án, quyết định, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba;"

Điều 52, Luật thi hành án dân sự quy định:

"Điều 52. Kết thúc thi hành án

Việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong trường hợp sau đây:

1. Có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Có quyết định đình chỉ thi hành án."

Ngày 17/12/2019. Cơ quan thi hành án căn cứ quy định điểm c khoản 1 Điều 51 Luật thi hành án dân sự ban hành Quyết định số 04, 05 để đình chỉ việc thi hành án;

Ngày 17/01/2024, Chi cục Thi hành án huyện Xuân Lộc có văn bản số 41/CV-CCTHADS trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai với nội dung:

"... Việc tổ chức thi hành án đối với Bản án, quyết định số 05/2011/QĐST-DS và số 06/2011/QĐST-DS ngày 21/3/2011 của TAND huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tổ chức thi hành xong vào tháng 12 năm 2019."

Như vậy, việc cơ quan thi hành án trả lời "tổ chức thi hành xong" tức là xong do đình chỉ thi hành án (khoản 2, Điều 52 Luật thi hành án dân sự) chứ không phải do đương sự thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình (khoản 1, Điều 52 Luật thi hành án dân sự).

Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm cố tình gán ghép nội dung số tiền tại hai Quyết định 05 và 06 /2011 đã trả xong là không đúng quy định pháp luật.

Thứ ba, cam kết về việc trả nợ ngày 21/7/2018 giữa gia đình ông T1 – bà H và bà Nguyễn Thị L không phải là một giao dịch dân sự mới để áp dụng quy định pháp luật về chuyển nghĩa vụ theo quy định của pháp luật dân sự;

Như tôi đã trình bày ở phần trên, việc các người con ông T1 – bà H có bản cam kết cùng trả nợ với ông Lê T1 và bà Trương Thị H là một thỏa thuận về thi hành án, phát sinh sau thời điểm có Bản án quyết định của Tòa án, nên thuộc phạm vi Điều chỉnh của pháp luật về thi hành án dân sự, không thuộc phạm vi Điều chỉnh của Bộ luật dân sự;

Trách nhiệm thanh toán tiền của ông Lê T1 – bà Trương Thị H đối với bà Nguyễn Thị L là một "trách nhiệm dân sự" đã xác định theo Bản án.

Mặc dù tại Điều 370, Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định về việc "chuyển giao nghĩa vụ" trong giao dịch dân sự, nhưng pháp luật không quy định về việc "chuyển giao trách nhiệm dân sự" sau khi giao dịch dân sự đã kết thúc bằng một Bản án; Vì vậy, việc Bản án sơ thẩm nhận định việc các người con ông T1 – bà H đã thỏa thuận thay thế ông Lê T1 và bà Trương Thị H phải thanh toán số tiền nợ cho bà Nguyễn Thị L là không có căn cứ pháp luật;

Thứ tư, áp dụng tương tự pháp luật tại án lệ số 50/2021 về quyền đòi lại tài sản trong trường hợp Bản án, quyết định đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án;

Tôi cho là với trường hợp của bà Nguyễn Thị L không thể yêu cầu thi hành án lại đối với 2 Quyết định số 05 và 06 của Tòa án vào năm 2011, nhưng nghĩa vụ về tài sản trong hai Quyết định này chưa thi hành xong, thì áp dụng tương tự pháp luật tại Án lệ số 50/2021, bà Nguyễn Thị L có thể kiện đòi tài sản đối với ông Lê T1 và bà Trương Thị H đối với số tiền gốc còn nợ;

Thứ năm, Tòa án sơ thẩm vi phạm trong việc tính lãi đối với số tiền kiện theo quan hệ tranh chấp: *"Đòi lại tài sản"*.

Nếu ông Lê T1 và bà Trương Thị H phải tiếp tục trả nợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc còn nợ dưới danh nghĩa của việc trả lại tài sản, thì ông T1 – bà H cũng chỉ phải trả số tiền gốc còn nợ xuất phát từ "quyền đòi tài sản" của bà Nguyễn Thị L theo Quyết định 05 và 06 năm 2011;

Tại Quyết định 05 và 06 năm 2011, phù hợp với quy định về tính lãi do chậm thi hành án, thì tiền lãi do chậm thi hành án chỉ được tính từ ngày đương sự có đơn yêu cầu thi hành án;

Đối với số tiền theo hai quyết định số 05 và 06, từ ngày 01/01/2019 đến 02/12/2019 bà L không có đơn yêu cầu thi hành án, mặc dù thời điểm đó bà hoàn toàn đủ Điều kiện để nộp đơn yêu cầu thi hành án; Đến ngày 12/12/2019 bà L lại có đơn rút toàn bộ yêu cầu thi hành án, Điều đó thể hiện ý chí của bà không có yêu cầu đối với việc thi hành án này;

Vì tiền lãi chậm thi hành án chỉ có thể tính trên quyết định thi hành án, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi trong tranh chấp đòi tài sản là không đúng quy định pháp luật;

Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: đối tượng tranh chấp là số tiền có nguồn gốc từ mua bán và vay mượn đã được giải quyết tại Quyết định 05 và 06/2011 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc ngày 21/3/2011. Vì vậy, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát đề nghị Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Từ những lẽ trên, kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết sửa Bản án sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê T1 và bà Trương Thị H phải trả số tiền chưa thanh toán, bác yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu các ông bà Lê Mạnh P, Lê Kim T3, Lê Thị Ngọc L1, Lê Đức T4, Lê Đức Q, Lê Thị Ngọc T5, Lê Minh T6 phải có trách nhiệm liên đới với ông T1 – bà H trả nợ cho bà L.

**** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy việc ông T1, bà H và các con là anh T4, anh Q, anh P, chị T5, chị L2, anh T3, anh T6 ký Giấy cam kết ngày 21/7/2018 trả nợ cho bà L số tiền 7.000.000.000 đồng đã làm thay đổi chủ thể trả nợ, số tiền nợ và cũng không phải là thỏa thuận thi hành án giữa 2 bên như bị đơn đã trình bày, theo khoản 2 Điều 5 Nghị định Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định "Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án, đương sự vẫn có quyền tự thỏa thuận thi hành án. Thỏa thuận phải bằng văn bản thể hiện rõ thời

gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đã thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia". Theo Giấy cam kết ngày 21/7/2018 thời hạn trả nợ từ 21/7/2018 đến 31/12/2018, các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà L về việc kiện đòi tài sản căn cứ theo Giấy cam kết là đúng quy định của pháp luật.

- Theo Giấy cam kết ngày 21/7/2018 thì số tiền ông T1, bà H và các con là anh T4, anh Q, anh P, chị T5, chị L2, anh T3, anh T6 cam kết trả nợ cho bà L số tiền 7.000.000.000 đồng. Theo Biên bản lấy lời khai đối chất ngày 04/9/2020 của TAND huyện Xuân Lộc, bà L và ông T1 thống nhất vợ chồng ông T1 và các con đã trả cho bà L 200.000.000 đồng, còn nợ lại bà L 6.800.000.000 đồng. Theo Biên nhận (BL 69) có nội dung ngày 31/01/2022 bà L có nhận 100.000.000 đồng của ông Lê T1 trả nợ, bà L cũng khai đây là số tiền trả nợ cho khoản nợ vay ngày 21/7/2018. Do đó, nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu các bị đơn ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3 và anh Lê Minh T6 liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 6.700.000.000 là có căn cứ theo quy định tại Điều 166 BLDS 2015.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Theo Giấy cam kết ngày 21/7/2018, 02 bên không có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ từ 21/7/2018 đến 31/12/2018, các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền do đó căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 chấp nhận yêu cầu của bà L về việc tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền chưa thanh toán từ ngày 01/01/2019 đến khi xét xử sơ thẩm tổng cộng 3.082.301.370 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất đã trả được 60.000.000 đồng là tình tiết mới nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và trừ vào tiền gốc, tính lại tiền lãi, án phí theo quy định.

Vì vậy, kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh T6, Lê Mạnh P là không có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích nêu trên; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS sửa Bản án sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của TAND huyện Xuân Lộc về số tiền gốc, tiền lãi và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Thủ tục kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, người kháng cáo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về thủ tục tố tụng: Tại cấp sơ thẩm ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tất cả nhiều lần vắng mặt, không lý do nên Tòa án cấp sơ thẩm tống đạt văn bản tố tụng cho các đương sự trên phương tiện thông tin đại chúng. Tại cấp phúc thẩm các bị đơn đã cung cấp căn cước công dân, địa chỉ và có mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận và thu thập bổ sung.

Tại Tòa phúc thẩm ngày 05/12/2023 các bị đơn có mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đối chất vì tại cấp sơ thẩm chưa được đối chất và bị đơn có thời gian để cung cấp chứng cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận và tạm ngừng phiên tòa.

Ngày 22/12/2023, Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ bổ sung tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Ngày 26/01/2024, đã tiến hành đối chất giữa nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn cung cấp bản tự khai, 02 tấm hình và thiệp mời bản photo thánh lễ tạ ơn của gia đình bị đơn ngày 07/7/2018. Ngày 02/02/2024, Tòa án cấp phúc thẩm nhận được đơn kiến nghị của anh Lê Minh T6, sinh năm 1992 đề nghị tiến hành đối chất lại. Hội đồng xét xử xét thấy ngày 04/9/2020 tại cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L với bị đơn ông Lê T1, ngày 26/01/2024 tại cấp phúc thẩm đã đối chất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L với các bị đơn còn lại (trừ ông Lê T1 và bà Trương Thị H). Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kiến nghị của anh Lê Minh T6. Mặt khác, tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 21/3/2024 Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các đương sự vẫn tiếp tục được trình bày ý kiến đối chất tại phiên tòa. Tuy nhiên, các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày nên Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Ngày 07/3/2024 và ngày 15/3/2024 Tòa án nhận được đơn của anh Lê Mạnh P và anh Lê Đức T4 tiếp tục đề nghị hoãn phiên tòa. Phiên tòa hôm nay là triệu tập

hợp lệ lần hai nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa và vẫn tiếp tục xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/3/2024, phía bị đơn anh P và anh T6 cung cấp đơn xin miễn án phí của ông T1 và bà H, biên nhận ngày 11/02/2021 bị đơn có trả cho bà L số tiền 60.000.000 đồng. Hội đồng xét xử đã công khai chứng cứ tại phiên tòa và đề nghị người đại diện theo ủy quyền của bà L xác định bà L đã nhận 60.000.000 đồng do ông T1 trả đúng như bị đơn trình bày và cung cấp biên nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Nội dung kháng cáo cho rằng giấy cam kết được lập là nhằm mục đích thỏa thuận về việc thi hành án không phải là giao kết một giao dịch mới, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ hai lần cho cùng một đối tượng tranh chấp. Số tiền đã được giải quyết bằng 02 quyết định có hiệu lực pháp luật do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do thuộc trường hợp đã được giải quyết bằng Bản án quyết định có hiệu lực theo điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm phần tranh luận thống nhất trình bày ý kiến của Luật sư đề nghị sửa án theo hướng không buộc 07 người con phải có trách nhiệm trả tiền cho bà L. HĐXX phúc thẩm xét thấy việc thay đổi nội dung, yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo không vượt quá nội dung kháng cáo nên được xem xét theo quy định tại Điều 293 và Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc của số tiền tranh chấp:

Nội dung Quyết định số 05/2011/QĐDS-ST ngày 21-3-2011 và số 06/2011/QĐDS-ST ngày 21-3-2011 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, vợ chồng ông Lê T1, bà Trương Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L 7.650.000.000 đồng, nhưng vào ngày 21-7-2018 gia đình ông Lê Thao g: Ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 cùng ký tên, cam kết trả nợ cho bà Nguyễn Thị L, với điều kiện số tiền còn nợ 7.115.000.000 *(Bảy tỷ một trăm mười lăm triệu)* đồng chỉ còn phải trả 7.000.000.000 *(Bảy tỷ)* đồng, trong thời hạn từ ngày 21-7-2018 đến ngày 31-12-2018. Thời gian sau đó ông Lê T1 đã trả 03 lần là 300.000.000 *(Ba trăm triệu)* đồng, còn nợ lại 6.700.000.000 đồng không thực hiện

như cam kết. Do đó bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 cùng liên đới trả cho bà 6.700.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 01-01-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 04 năm 06 tháng 12 ngày số tiền 3.082.301.000 đồng.

Theo chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

[2.1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị L xem như Bên được thi hành án (bà Nguyễn Thị L) và Bên phải thi hành án (vợ chồng ông Lê T1, bà Trương Thị H) đã thỏa thuận cách thức thi hành dứt điểm các Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 05/2011/QĐDS-ST và 06/2011/QĐST-DS cùng ngày 21-3-2011. Từ đó, Cơ quan Thi hành án dân sự huyện X đã kết thúc thi hành 02 Quyết định hòa giải thành này. Như vậy khoản nợ được giải quyết tại các Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 05/2011/QĐDS-ST và 06/2011/QĐST-DS cùng ngày 21-3-2011 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc đã bị chấm dứt thi hành án theo Quyết định về việc đình chỉ thi hành án số 05QĐ-CCTHADS ngày 17/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc là đúng quy định tại khoản 1 Điều 23, điểm c khoản 1 Điều 50 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Án lệ số 50/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25/11/2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là có cơ sở, đúng pháp luật.

Đối với hai giấy cam kết này tất cả các bị đơn đều thừa nhận là chữ ký chữ viết họ tên của mình trên hai giấy cam kết nêu trên tại các biên bản đối chất và tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy đây là chứng cứ, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cũng theo 02 giấy cam kết này, nguyên đơn và các đồng bị đơn đã tự thống nhất, ký tên tại giấy cam kết ngày 21/7/2018 viết tay và đánh máy như sau: xác nhận còn nợ 7.000.000.000 đồng. Như vậy, tại thời điểm 21/7/2018, các bên thỏa thuận khoản nợ được tính lại là 7.000.000.000 (Bảy tỷ) đồng và người có nghĩa vụ trả nợ gồm 09 cá nhân: Ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6. HĐXX xét thấy, đây không phải là *"Chuyển giao nghĩa vụ"* theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự 2015 mà là xác lập một quan hệ giao dịch dân sự mới.

[2.1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn khai do nguyên đơn dẫn giang hồ đến để uy hiếp các bị đơn ký giấy cam kết ngày 21/7/2018 nhưng ngoài hai tấm hình, thiệp mời và trình bày của các bị đơn thì các bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Mặt khác các bị đơn cho rằng các bị đơn bị ép ký giấy cam kết ngày 21/7/2018 nhưng đến nay tại phiên tòa phúc thẩm (ngày 21/3/2024) các bị đơn mới khai mình bị ép khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2024 các bị đơn không báo cáo chính quyền địa phương hay cơ quan có thẩm quyền về việc mình bị ép ký giấy tờ cam kết trả số tiền hơn bảy tỷ lời khai nại của các bị đơn nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc này là không phù hợp.

[2.2] Về số tiền gốc còn phải trả và tiền lãi phát sinh:

Các đồng bị đơn cam kết sẽ trả nợ dần, thời hạn trả nợ từ ngày 21/7/2018 đến 31/12/2018. Từ sau ngày 21-7-2018, bên ông Lê T1 đã trả cho bà Nguyễn Thị L 300.000.000 *(Ba trăm triệu)* đồng, còn nợ 6.700.000.000 *(Sáu tỷ bảy trăm triệu)* đồng là sự thật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các đồng bị đơn ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 phải trả cho nguyên đơn số tiền 6.700.000.000 *(Sáu tỷ bảy trăm triệu)* đồng là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp được một biên nhận xác định ngày 11/02/2021 đã trả được số tiền 60.000.000 đồng, do đó cấp phúc thẩm xác định đây là tình tiết mới cấp phúc thẩm điều chỉnh lại tiền gốc 6.640.000.000 đồng cho phù hợp.

Đối với yêu cầu lãi suất: Văn bản cam kết viết ngày 21-7-2018 giữa gia đình ông Lê Thao g: Ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 và bà Nguyễn Thị L các bên ghi thời hạn đến ngày 31-12-2018, nên từ ngày 01-01-2019 về sau Bên gia đình ông Lê Thao vi p nghĩa vụ thanh toán. Do đó nguyên đơn yêu cầu lãi suất 10%/năm đối với số tiền chưa thanh toán tổng cộng 3.082.301.370 đồng là phù hợp khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên do xác định lại số tiền gốc nên cấp phúc thẩm tính lại số tiền lãi là 3.009.830.137 đồng cho phù hợp.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật, kháng cáo của anh Lê Minh T6 và anh Lê Mạnh P không có căn cứ nên không chấp nhận. Tại phiên tòa phát sinh tình tiết mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa khách quan Bản án sơ thẩm điều chỉnh lại số tiền gốc, tiền lãi và án phí.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Lê Minh T6, anh Lê Mạnh P không được chấp nhận nên anh Lê Minh T6, anh Lê Mạnh P phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí DSST: Do xác định lại số tiền gốc và tiền lãi nên Hội đồng xét xử tính lại án phí đối với tổng số tiền 9.649.830.137 đồng (112.000.000 đồng + 0,1% của phần vượt quá 4.000.000.000 đồng = 117.649.830 đồng), các bị đơn liên đới chịu án phí, tại cấp phúc thẩm ông Lê T1, bà Trương Thị H có đơn xin miễn án phí do người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi, bị đơn ông Lê T1, bà Trương Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (117.649.830 đồng : 9 x 2 = 26.144.406 đồng). Anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 cùng liên đới phải chịu án phí DSST là 91.505.424 đồng.

[4] Trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không ghi nhận.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lê Minh T6 và anh Lê Mạnh P.

Sửa khách quan Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc về số tiền gốc, tiền lãi và án phí.

Căn cứ Điều 166, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lê T1, bà Trương Thị H, anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3 và anh Lê Minh T6 liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L tổng cộng 9.649.830.137 đồng *(Chín tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi bảy)* đồng, trong đó 6.640.000.000 đồng *(Sáu tỷ sáu trăm bốn mươi triệu)* đồng tiền gốc và 3.009.830.137 đồng *(Ba tỷ không trăm linh chín triệu tám trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi bảy)* đồng tiền lãi.

[2] Về án phí:

- Dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê T1, bà Trương Thị H được miễn theo quy định.

+ Anh Lê Đức T4, anh Lê Đức Q, anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Ngọc T5, chị Lê Thị Ngọc L1, anh Lê Kim T3, anh Lê Minh T6 phải liên đới nộp 91.505.424 *(Chín mươi mốt triệu năm trăm linh năm nghìn đồng bốn trăm hai mươi bốn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 57.500.000 *(Năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc theo Biên lai thu tiền số 007436 ngày 14-5-2019.

- Dân sự phúc thẩm: Anh Lê Mạnh P và anh Lê Minh T6 phải chịu mỗi người 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0008211 ngày 01/8/2023 và 0008190 ngày 25/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

[3] Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- TAND huyện Xuân Lộc.
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Minh